

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố, công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư Pháp Ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công của Bộ Tư Pháp;*

*Căn cứ Quyết định số 1365/QĐ-TCTHADS ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Tổng Cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1174/QĐ-TCTHADS ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Tổng cục THADS (b/c);
- VKH-TC (p/h);
- Đăng tải trang TTĐT cục;
- Lưu: VT, KTNS, VP.





**CỤC TRƯỞNG**

**Ngô Thanh Cường**



Biểu số 2/QĐ-CKNS - Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, thay thế một số điều của TT số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế

Chương: 014

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Quyết định số 1175/QĐ-CCTHADS ngày 08/10/2024  
của Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đvt: đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao   |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>0</b>            |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                                 | 0                   |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                     |
|           | Lệ phí A                                           |                     |
|           | Lệ phí B                                           |                     |
|           | .....                                              |                     |
| 1.2       | Phí                                                |                     |
|           | Phí A                                              |                     |
|           | Phí B                                              |                     |
|           | .....                                              |                     |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |                     |
| 2.1       | Chi sự nghiệp .....                                |                     |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                     |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                     |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                     |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                     |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                     |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |                     |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                     |
|           | Lệ phí A                                           |                     |
|           | Lệ phí B                                           |                     |
|           | .....                                              |                     |
| 3.2       | Phí                                                |                     |
|           | Phí A                                              |                     |
|           | Phí B                                              |                     |
|           | .....                                              |                     |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>-104.800.000</b> |
| 1         | Chi quản lý hành chính                             | 0                   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                     |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | -104.800.000        |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                                |                     |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                     |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                     |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                     |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                     |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                     |

*✓*

|      |                                                     |  |
|------|-----------------------------------------------------|--|
| 2.3  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề           |  |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình              |  |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                                  |  |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                               |  |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |  |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |  |